

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HTB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-ST

Ngày: 05/7/2023

*“V/v: Tranh chấp về hợp
đồng vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HTB,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Q

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn E

2. Bà Lê Thị Hoa Th

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Gia H– Thư ký Toà án nhân dân huyện HTB,
tỉnh Bình Thuận.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 250/2022/TLST-DS ngày 05/10/2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 05a/2023/QĐ-GHXX ngày 02/02/2023; quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13a/2023/QĐXXST-DS ngày 06/4/2023; quyết định hoãn phiên tòa số 04a/2023/QĐST-DS ngày 05/5/2023 và Thông báo hoãn phiên tòa số 10a/TB-HPT ngày 05/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

-Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1991 (có mặt)

- Ông Hồ Văn L, sinh năm 1991 (có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân D, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Ngọc H– sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn 3, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/8/2022 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thu H và ông Hồ Văn L trình bày: Ngày 27/11/2019, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông bà Trần Thị Xuân D và ông Phạm Ngọc H vay số tiền 200.000.000 đồng, không có lãi, mục đích vay là trang trải

cho cuộc sống. Việc vay mượn có làm Giấy mượn tiền. Đến ngày 21/12/2020, vợ chồng bà D, ông H có trả cho vợ chồng ông bà 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và từ đó đến nay vợ chồng ông Hùng, bà D không trả nợ cho vợ chồng ông bà. Nay vợ chồng ông bà khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị Xuân D và ông Phạm Ngọc H hoàn trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền là 100.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Xuân D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc H vắng mặt nên không trình bày gì.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng nhưng ông bà vắng mặt, chứng tỏ đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D.

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13a/2023/QĐXXST-DS ngày 06/4/2023 đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại xã HĐ, huyện HTB nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện HTB có thẩm quyền giải quyết.

2. Về yêu cầu của các đương sự Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ Giấy mượn tiền do hai bên thỏa thuận lập vào ngày 27/11/2019 thì ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D có ký Giấy vay tiền của bà Phạm Thị Thu H thể hiện số tiền gốc 200.000.000đ, không có lãi suất, thời hạn trả là 06 tháng sau. Do đó, bị đơn có nợ nguyên đơn tiền gốc 200.000.000đ được các bên ký kết không trái với quy định của pháp luật nên có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền có thời hạn và không có lãi giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đến hạn trả nợ 27/5/2020 bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn theo thỏa thuận mà mãi đến ngày 21/12/2020 bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 100.000.000đ, còn lại 100.000.000đ không chịu trả cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D trả cho vợ chồng ông bà 100.000.000đ là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

3. Về nghĩa vụ trả nợ Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày vay tiền 27/11/2019 thì ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D là vợ chồng, đến ngày 26/9/2022 ly hôn theo bản án số 101/2022/HNGĐ-ST nhưng tài sản và nợ chưa giải quyết. Do đó, trong thời gian sống chung vợ chồng ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D ký Giấy mượn tiền của bà Phạm Thị Thu H và ông Hồ Văn L dùng trang trải cuộc sống là đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D. Do đó, buộc ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D phải chịu trách nhiệm trả mỗi người 50.000.000đ cho vợ chồng bà Phạm Thị Thu H và ông Hồ Văn L.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Phạm Thị Thu H và ông Hồ Văn L, buộc ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D phải trả cho vợ chồng bà Phạm Thị Thu H và ông Hồ Văn L tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), được chia ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D mỗi người trả 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

3.Về án phí, lệ phí: Áp dụng: khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Ông Phạm Ngọc H và bà Trần Thị Xuân D mỗi người phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị Thu H và ông Hồ Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Phạm Thị Thu H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011097 ngày 05/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/7/2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện HTB;
- Chi cục THADS huyện HTB;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

Ung Thanh Q